

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/2020

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung, chia tài sản
khi ly hôn”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Sơn và ông Nguyễn Huy Sự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 12/2020/TLST - HNGĐ ngày 09/3/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST – HNGĐ ngày 07/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Từ Thị D, sinh năm 1998; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Văn L, sinh năm 1995; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn V, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Từ Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 23/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do trước tết âm lịch 2018 trên đường đi làm về anh L bị tai nạn giao thông phải nằm viện điều trị một thời gian dài, sau khi ra viện sức khỏe anh L yếu, đi lại khó khăn. Trong thời

gian này một mình chị phải vừa chăm sóc anh L vừa chăm con vừa đi làm kiếm tiền rất vất vả nhưng anh L và bố mẹ chồng không một lời động viên mà còn chỉ triết chị vì cho rằng anh L lấy chị mới bị khổ; nếu chị chỉ vì chăm con, kiếm tiền mà sơ suất trong việc chăm sóc anh L thì cũng bị mọi người mắng chửi; những việc làm đó gây cho chị ức chế kéo dài. Do không chịu nổi nên đầu năm 2019 chị đã mang con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống; vợ chồng ly thân từ đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh L.

- Về quan hệ con chung: Chị xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 30/11/2017; hiện đang ở với chị. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cháu T do cháu chưa đủ 03 tuổi và không yêu cầu anh L phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì anh L sức khỏe yếu, không có khả năng lao động.

- Về quan hệ tài sản (tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, trợ cấp khó khăn sau ly hôn): Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu của anh L và ông V về việc buộc chị phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí điều trị thương tích tai nạn giao thông cho anh L = 125 triệu đồng; chị không đồng ý vì chị không vay tiền của ông V. Việc ông V bỏ tiền chữa trị cho anh L là tự nguyện. Bản thân chị, bố mẹ chị cũng đã phải vay mượn để góp 12 triệu đồng cùng ông V chữa trị cho anh L và khả năng của chị cũng chỉ đóng góp được như vậy.

Đối với yêu cầu của anh L về trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho anh L số tiền 200 triệu đồng; chị không đồng ý vì bản thân chị một mình nuôi con nhỏ, chưa có công việc cho thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế cũng rất khó khăn.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Văn L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Từ Thị D vào ngày 23/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam; đến đầu năm 2019 thì chị D mang con bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và tuyên bố làm thủ tục ly hôn anh. Nguyên nhân là do ngày 25/12/2017 âm lịch trên đường đi làm về anh bị tai nạn giao thông dẫn đến bị liệt; do sợ phải chăm sóc anh nên chị D mới bỏ về. Từ khi chị D bỏ về nhà bố mẹ đẻ, anh cũng không đi tìm vì phải tập trung điều trị, đến khi sức khỏe tốt lên có lần anh gọi điện nói chuyện với chị D để về đoàn tụ nhưng chị D không về nên từ đó anh cũng không nói chuyện với chị D nữa. Nay chị D kiện ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì chị D đối xử với anh không có tình người, bỏ anh đi trong lúc anh khó khăn nên anh không đồng ý ly hôn.

- Về quan hệ con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 30/11/2017; hiện đang ở với chị D. Khi ly hôn, anh nhất trí để chị D tiếp tục nuôi cháu T do cháu chưa đủ 03 tuổi; anh không góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện sức khỏe yếu không có khả năng lao động, đang phải nhận trợ cấp chế độ người khuyết tật.

- Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Đối với và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, anh xác định trong quá trình điều trị tai nạn giao thông cho anh thì bố anh là ông Trần Văn V phải vay mượn 250.000.000 đồng để chữa trị cho anh. Thời gian này anh và chị D đang là vợ chồng cho nên chị D phải có trách nhiệm cùng anh trả bố anh số tiền này, cụ thể mỗi người trả $\frac{1}{2}$, chị D phải trả bố anh 125.000.000 đồng.

- Về trợ cấp khó khăn sau ly hôn; do hiện anh không có khả năng lao động nên rất khó khăn trong cuộc sống nên anh yêu cầu chị D phải trợ cấp cho anh 200.000.000 đồng.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn V trình bày: Ông là bố đẻ của anh Trần Văn L. Khi anh L bị tai nạn giao thông, ông có nói với chị D vay mượn tiền bên ngoài để điều trị cho anh L nhưng chị D nói không có khả năng và nói ông cứ bỏ ra khi nào vợ chồng làm ra thì trả lại. Do vậy ông đã phải đi vay mượn nhiều nơi số tiền 250.000.000 đồng để chữa trị cho anh L. Khi vay mượn ông không bàn bạc với chị D hay bố mẹ đẻ của chị D vì nghĩ anh L là con trai mình nên trước hết mình phải có trách nhiệm, thứ hai là ông không nghĩ đến có ngày chị D ly hôn anh L. Nay chị D kiện ly hôn anh L, ông xác định do chị D anh L là vợ chồng nên chi phí điều trị cho anh L thì chị D phải có trách nhiệm, mặc dù bố mẹ chị D có góp cho ông 12 triệu đồng nhưng là quá ít so với số tiền chữa trị do đó ông yêu cầu nếu chị D ly hôn anh L thì phải trả lại ông $\frac{1}{2}$ số tiền ông vay mượn điều trị cho anh L là 125.000.000 đồng. Ông không yêu cầu tính lãi số tiền này.

* Tại phiên tòa, chị D giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

* Tại phiên tòa, anh L giữ nguyên quan điểm về ly hôn, phân chia tài sản riêng, tài sản chung và trợ cấp khó khăn sau ly hôn. Anh L thay đổi quan điểm về con chung, đề nghị được nuôi cháu T và yêu cầu chị D góp tiền nuôi con theo quy định. Anh L rút yêu cầu xác định vợ chồng nợ ông Trần Văn V 250 triệu đồng tiền chữa trị thương tích, anh không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết yêu cầu này nữa.

* Tại phiên tòa, ông V cũng đồng ý với việc anh L rút yêu cầu đề nghị buộc anh L, chị D phải trả ông 250 triệu đồng ông vay mượn để điều trị thương tích cho anh L; ông không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết việc anh L, chị D phải trả ông 250 triệu đồng.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Bình Lục có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại tòa và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử cho chị Từ Thị D ly hôn anh Trần Văn L.
- Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 30/11/2017 cho chị Từ Thị D nuôi dưỡng. Anh Trần Văn L không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T cùng chị D.
- Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Trần Văn L, ông Trần Văn V xác định vợ chồng anh L, chị D nợ ông Trần Văn V 250.000.000 đồng.
- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn L đề nghị buộc chị Từ Thị D phải trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho anh L 200.000.000 đồng.
- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Từ Thị D phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn”; bị đơn có địa chỉ cư trú tại thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Từ Thị D và anh Trần Văn L tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 23/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ chồng ở Thôn x, xã B, huyện B, tỉnh Hà Nam đến đầu năm 2019 thì chị D mang con về nhà bố mẹ đẻ sống; vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân do ngày 25/12/2017 âm lịch trên đường đi làm về, anh L bị tai nạn giao thông phải điều trị kéo dài và rất tốn kém; lúc đầu anh L bị liệt, sau đó dần dần đi lại được nhưng rất khó khăn. Trong quá trình điều trị và phục hồi chức năng cho anh L thì giữa chị D với anh L, giữa chị D với bố mẹ anh L không có sự động viên chia sẻ vượt qua khó khăn mà còn có hành động lời nói gây tổn thương cho nhau. Chị D vừa đi làm vừa chăm sóc con nhỏ vừa chăm chồng nên có lúc có nơi chăm anh L chưa được chu đáo; anh L và bố mẹ anh L hay đề ý xét nét chị D; từ đó tạo tâm lý căng thẳng kéo dài dẫn đến việc chị D chán nản bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở.

Hội đồng xét xử thấy rằng lý do anh L không đồng ý ly hôn không phải do anh L còn tình cảm vợ chồng với chị D mà là do không bằng lòng với cách ứng xử của chị D, từ việc chị D chưa chăm sóc anh chu đáo đến việc nói sẽ ly hôn làm anh bị tổn thương. Từ khi anh chị sống ly thân thì cả hai người cũng như hai gia đình không có việc làm lời nói gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng dẫn đến nay cả hai anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tòa án nhân dân huyện B đã phối hợp với Chính quyền địa phương, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ xã B và thôn x tổ chức nhiều phiên hòa giải, tuy nhiên tại các phiên hòa giải thì anh chị chỉ cãi, đổ lỗi cho nhau và giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Do vậy xét thấy khả năng chị D anh L đoàn tụ về chung sống là không còn; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị D; xử cho chị D ly hôn anh L là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Từ Thị D và anh Trần Văn L có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 30/11/2017; hiện đang ở với chị D. Mặc dù tại phiên tòa anh L thay đổi quan điểm, đề nghị được nuôi cháu T nhưng Hội đồng xét xử xét thấy cháu T tại thời điểm xét xử dưới 36 tháng tuổi; hiện anh L không có khả năng lao động và đang hưởng trợ cấp người khuyết tật nên không có khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T do đó thấy cần tiếp tục giao cháu T cho chị D nuôi dưỡng và anh L không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị D là đúng quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với thực tế.

[3] Về quan hệ tài sản:

- Đối với tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng; chị D, anh L không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Đối với nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Tại phiên tòa, anh L và ông V đã tự nguyện rút yêu cầu xác định vợ chồng chị D anh L nợ ông V 250.000.000 đồng tiền chữa trị thương tích tai nạn giao thông cho anh L và không đề nghị Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của anh L, ông V.

- Về trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù hiện anh L vẫn phải tiếp tục điều trị thương tích, chưa có khả năng lao động nhưng anh vẫn được gia đình bố mẹ chăm sóc và hiện tại đang hưởng trợ cấp chế độ người khuyết tật với số tiền 405.000 đồng/tháng. Chị D phải một mình nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, chưa có chỗ ở và công việc cho thu nhập ổn định do đó chị D không có điều kiện để trợ cấp khó khăn sau ly hôn 200.000.000 đồng cho anh L, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid19 vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị này của anh L.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D phải chịu theo quy định.

Đối với yêu cầu trợ cấp khó khăn sau ly hôn 200.000.000 đồng của anh L không được Hội đồng xét xử chấp nhận, do anh L là người khuyết tật nên anh L không phải chịu án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho chị Từ Thị D ly hôn anh Trần Văn L.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Anh T, sinh ngày 30/11/2017 cho chị Từ Thị D nuôi dưỡng. Anh Trần Văn L không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu T cùng chị D.

Chị D và các thành viên gia đình không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Trần Văn L, ông Trần Văn V xác định vợ chồng anh L, chị D nợ ông Trần Văn V 250.000.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn L đề nghị buộc chị Từ Thị D phải trợ cấp khó khăn sau ly hôn cho anh L 200.000.000 đồng.

5. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Từ Thị D phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị Từ Thị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2015/0002506 ngày 05/3/2020 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị D phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị D, anh L, ông V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã B, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(Đã ký)